TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH AN GIANG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 41/2021/DS-PT	
Ngày 05 - 4 - 2021	
V/v tranh chấp "Chia di sản thừa kế"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thuận Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn

Ông Khưu Để Dành

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang*: Ông Huỳnh Thanh Phước- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 262/2020/TLPT- DS ngày 11 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp "Chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2020/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐXX-PT ngày 09 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị E, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp PT, xã PH, huyện AP tỉnh AG

2. Bị đơn:

2.1 Bà Lê Thị A, sinh năm 1975;

2.2 Ông Nguyễn Trí N, sinh năm 1968;

Cùng cư trú: Tổ 5, khóm VC, phường CP A, thành phố CĐ, tỉnh AG.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Văn V1, sinh năm 1977;

3.2 Ông Lê Văn V2, sinh năm 1978;

3.3 Ông Lê Văn S, sinh năm 1979;

3.4 Ông Lê Văn N1, sinh năm 1972;

3.5 Ông Lê Văn N2, sinh năm 1973;

Cùng cư trú: Tổ 6, ấp PT, xã PH, huyện AP, tỉnh AG.

3.6 Bà Trần Thị T1, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Tổ 7, khóm VC, phường CP A, thành phố CĐ, tỉnh AG.

4. Người làm chứng:

4.1 Bà Lê Thị Bé T2, sinh năm 1980

4.2 Ông Bùi Thanh T3, sinh năm 1979;

Cùng cư trú: Số 580, tổ 24, đường Louipasteur, khóm VP, phường CP A, thành phố CĐ, tỉnh AG;

4.3 Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1962

4.4 Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1961;

Cùng cư trú: Số 59, tổ 13, khóm VC, phường CP A, thành phố CĐ, tỉnh AG.

(Các đương sự bà E, bà A, ông N1 và Luật sư Hùng Tuấn có mặt; ông N có đơn xin vắng mặt; những người khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trương Thị E trình bày: Bà và ông Lê Văn Vịnh chung sống vào năm 1970 có 6 người con chung: Lê Văn N1, Lê Văn N2, Lê Thị A, Lê Văn V1, Lê Văn V2, Lê Văn S. Trong thời gian chung sống bà và ông Vịnh có tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 3003 m^2 chuyên trồng lúa nước, tọa lạc phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01895, thửa đất số 300, tờ bản đồ số 45, cấp ngày 29/8/2013 mang tên Trương Thị E và Lê Văn Vịnh, (Giấy CNQSD đất số CH01895). Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Thanh T3, bà Lê Thị Bé T2 vào năm 2009 với giá 120.000.000 đồng, vợ chồng Lê Thị A và Nguyễn Trí N có hỏi thuê lại nhưng không làm thành văn bản. Đến năm 2013 vợ chồng bà mới hoàn thành thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2016 ông Lê Văn Vịnh chết không để lại di chúc, bà vẫn để cho vợ chồng bà A thuê đến năm 2018 nhưng không trả tiền, đầu năm 2019 bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà A giao lại đất cho bà canh tác, vợ chồng bà A vẫn không thực hiện. Vì vậy bà E yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích 3003 m^2 theo quy định pháp luật, yêu cầu nhận hiện vật.

Bị đơn bà Lê Thị A trình bày: Thống nhất với bà E, trong thời kỳ hôn nhân, cha mẹ bà có đứng tên phần đất chuyên trồng lúa nước diện tích 3.003 m^2 tọa lạc phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc, theo Giấy CNQSD đất số CH01895. Bà A cho rằng quyền sử dụng đất này do bà nhận chuyển nhượng của bà T2 và ông T3 với giá tiền 40.000.000/công x 3 công = 120.000.000 (một trăm hai

mươi triệu) đồng, nhưng để cho cha mẹ là ông Vịnh và bà E đứng tên. Khi bà A nhận chuyển nhượng, bà T2 và ông T3 đồng ý để ông Đ đứng ra giao dịch với bà A, thời gian chuyển nhượng cách đây hơn 10 năm. Hiện phần đất này bà đã cố cho bà Trần Thị T1 với thời hạn 05 năm, các bên lập thành văn bản. Đối với yêu cầu của bà E và ý kiến các thừa kế còn lại bà đồng ý giao đất nhưng với điều kiện bà E và các thừa kế còn lại của ông Vịnh phải trả cho bà T1 60.000.000 đồng.

Vào ngày 24/10/2019 bà A, ông N có bản ý kiến bổ sung cho rằng việc ông Vịnh, bà E đứng tên quyền sử dụng phần đất tranh chấp có ông Đ là người chứng kiến và biết rõ.

Người có quyền lợi,nghĩa vụ liên quan: Ông V1, ông V2, ông S, ông N1, ông N2 đồng trình bày: Ông Lê Văn Vịnh và bà Trương Thị E là cha mẹ ruột của các ông. Cha mẹ có tổng cộng 06 người con chung gồm: Lê Thị A, Lê Văn V1, Lê Văn V2, Lê Văn S, Lê Văn N1 và Lê Văn N2.

Sinh thời, cha mẹ các ông có đứng tên phần đất chuyên trồng lúa nước diện tích 3.003 m^2 tọa lạc phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, theo Giấy CNQSD đất số CH01895. Quyền sử dụng đất này ông Vịnh, bà E nhận chuyển nhượng vào năm 2009, năm 2016 ông Lê Văn Vịnh chết, không có để lại di chúc. Khoảng năm 2014 bà E có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà A vay tiền, đến năm 2017 thì bà E đứng ra trả tiền và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các ông không có góp vào.

Năm 2009, sau khi nhận chuyển nhượng bà E có cho bà A thuê đất, thỏa thuận 1.500.000 đồng/năm/1000m^2 tổng cộng 3003m^2 là 4.500.000 (bốn triệu, năm trăm nghìn) đồng. Việc thỏa thuận thuê đất không có lập thành văn bản nhưng các ông có chứng kiến và cùng đồng thuận, bà E nhiều lần yêu cầu bà A trả lại đất, nhưng bà A không đồng ý, việc tranh chấp giữa bà E và bà A thì ông N có biết.

Đến tháng 01/2019, việc tranh chấp giữa bà E và bà A, ông N được hòa giải ở khóm Vĩnh Chánh, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc nhưng kết quả hòa giải không thành do bà A không đồng ý giao lại đất. Các ông xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ, đồng ý chia nhưng không nhận phần cho lại bà E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày: Bà và bà A là hàng xóm với nhau. Bà có biết bà A đang canh tác phần đất nông nghiệp khoảng 3000 m^2 tọa lạc tổ 10, khóm Vĩnh Chánh 3, phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc, đến năm 2016 bà A cố đất cho bà với thời hạn 04 năm 06 tháng, tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2016 và bà có giao cho bà A số tiền 60.000.000 đồng. Giữa các bên có thỏa thuận hết thời hạn cố đất, ông N và bà A không đến chuộc đất thì bà tiếp tục canh tác phần đất trên. Việc cố đất giữa các bên có lập thành văn bản là Giấy cầm đất, lập ngày 19/6/2016 do bà viết, chữ ký phía dưới của bà A, văn bản được lập tại nhà bà A nhưng không đưa giấy tờ gì chứng minh nguồn gốc đất là của bà A. Sau khi lập Giấy cầm đất bà giao cho bà A

30.000.000 đồng và qua năm sau giao tiếp 30.000.000 đồng thì bà mới biết phần đất bà A cố cho bà là của bà E và ông Vịnh.

Do hợp đồng cố đất chưa hết hạn, nếu bà E muốn nhận lại thì phải hoàn trả cho bà 60.000.000 đồng tiền vốn và lợi nhuận từ việc canh tác lúa kể từ ngày giao đất đến hết hạn cố đất theo hợp đồng, mỗi năm 02 vụ, lợi nhuận mỗi vụ bình quân là 2.000.000 đồng/1000m^2, sau khi đã trừ chi phí. Bà xác định không tranh chấp với bà E, bà A trong vụ án này, nếu bà A thỏa thuận chuyển nhượng cho bà thì bà sẽ nhận chuyển nhượng theo giá thỏa thuận. Tòa án đã Thông báo nộp tạm ứng án phí để thụ lý giải quyết yêu cầu của bà nhưng bà không thực hiện.

Ngày 22/4/2020 bà T1 có lời khai bổ sung nếu Tòa án phân chia di sản là quyền sử dụng đất mà bà A đang cố cho bà thì trường hợp người được nhận tài sản có ý định chuyển nhượng thì ưu tiên cho bà; bà có yêu cầu ông N, bà A trả lại 60.000.000 đồng, về thủ tục và nộp tạm ứng án phí bà sẽ nộp chậm nhất là ngày 27/4/2020.

Quá trình tố tụng ông Nguyễn Trí N vắng mặt, ngoài ý kiến đã trình bày, ông N, bà A không có yêu cầu nào khác. Tòa án tiến hành đối chất nhưng các đương sự vắng mặt và việc hòa giải vắng mặt các đương sự không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 649, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị E.

Công nhận ½ khối tài sản sau đây là di sản của ông Lê Văn Vịnh chết để lại: Quyền sử dụng diện tích đất 3.003m^2 tọa lạc tại khóm Vĩnh Chánh 3, phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc theo Giấy CNQSD đất số CH01895 trị giá 82.582.500 đồng.

Giao cho bà Trương Thị E được sử dụng phần đất có diện tích 3.003m^2 tọa lạc tại khóm Vĩnh Chánh 3, phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc theo Giấy CNQSD đất số CH01895, vị trí thửa đất được giới hạn tại các điểm: 16, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 thể hiện tại Bản gốc trích đo hiện trạng do Văn phòng Đăng ký Đất đai - Chi nhánh Châu Đốc lập ngày 10/6/2019.

Buộc bà Trương Thị E có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho bà Lê Thị A số tiền 11.797.500 (Mười một triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Ngày 30/10/2020 bà A có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Diễn biến tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

Bị đơn kháng cáo cho rằng 3.003 m^2 do vợ chồng bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của ông Đ từ năm 2009, vợ chồng quản lý, sử dụng đất nhưng để cha, mẹ đứng tên. Tại phiên tòa, bị đơn không thừa nhận bà E là mẹ ruột, không thừa nhận ông N1, ông N2 là anh mà là em trai, không thừa nhận việc đồng ý giao đất cho bà E cho dù có đứng ra trả 60.000.000 đồng tiền cố đất cho bà T1. Bị đơn vẫn tiếp tục yêu cầu Tòa án công nhận 3.003 m^2 là của bị đơn. Chứng cứ bị đơn cung cấp trong giai đoạn xét xử phúc thẩm vẫn là tờ biên nhận nhận tiền của ông Đ và quá trình bị đơn canh tác sử dụng đất.

Nguyên đơn phát biểu tranh luận: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp 3.003m^2 do bà cùng chồng là ông Vịnh nhận chuyển nhượng của Bùi Thanh T3 và Lê Thị Bé T2. Quá trình giao kết chuyển nhượng các giai đoạn từ thỏa thuận về giá, công chứng hợp đồng cho đến khi được cấp giấy đều do bà và ông Vịnh thực hiện. Duy lần trả tiền đất 120.000.000 đồng thì bà giao cho con gái là A trực tiếp đưa cho ông Đ nên ông Đ ghi biên nhận nhận tiền tên của A.

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 trình bày nội dung và yêu cầu như ở giai đoạn xét xử sơ thẩm; xác định bà E là mẹ ruột của bà A và ông là anh ruột chứ không phải em như bà A khai; diện tích đất 3003m^2 là của cha mẹ nhận chuyển nhượng cho A thuê; phần ông và các em còn lại không nhận thừa kế tài sản của cha và đồng ý cho mẹ; yêu cầu bà A giao lại 3 công đất cho mẹ sử dụng.

Luật sư Lê Hùng Tuấn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn trình bày: thống nhất ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, tại phiên tòa phúc thẩm không nêu tình tiết mới nào nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm có căn cứ cho rằng nguồn gốc đất bà E nhận chuyển nhượng từ ông Đ và ông Đ cùng vợ, con xác định bà E là người trực tiếp giao dịch việc chuyển nhượng. Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc đã trao quyền sử dụng hợp pháp cho ông Vịnh, bà E. Ông Vịnh chết không để lại di chúc nên bà E yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ. Hàng thừa kế có tất cả 7 phần (kể cả bà E). Giá trị mỗi kỷ phần là 11.797.500 đồng là có căn cứ. Việc cố quyền sử dụng đất giữa bà A và bà T1 được tách thành vụ án khác khi bà T1 yêu cầu là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không nêu tình tiết nào làm căn cứ xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà Lê Thị A là bị đơn nộp đơn kháng cáo, đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các đương sự có mặt, bị đơn ông Nguyễn Trí N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, những người được Tòa triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung tranh chấp: Giữa nguyên đơn bà Trương Thị E và bị đơn bà Lê Thị A tranh chấp di sản thừa kế của ông Lê Văn Vịnh (chết năm 2016), án sơ thẩm căn cứ quy định các Điều 649, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS 2015) để giải quyết là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bà Lê Thị A cùng chứng cứ, lời khai của các đương sự thì thấy: Bị đơn kháng cáo không đồng ý với án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử giao cho bị đơn quyền quản lý sử dụng 3.003m^2 đất. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định đất tranh chấp là của mình nhưng để cho ông Vịnh bà E đứng tên quyền sử dụng. Bị đơn và nguyên đơn đồng ý kết quả đo đạc hiện trạng diện tích quyền sử dụng đất ngày 10/6/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc. Bị đơn xuất trình căn cứ duy nhất chứng minh trực tiếp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là biên nhận nhận tiền do vợ chồng ông Đ ký nhận tiền của bị đơn. Ngoài biên nhận nầy bị đơn không cung cấp hoặc chứng minh chứng cứ nào khác xác định là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 3003m^2 từ ông Đ nhưng để cho cha mẹ đứng tên quyền sử dụng đất. Xét thấy, đất hiện đang cố cho bà T1 nhưng liền trước đó do bà A canh tác, sử dụng. Khi phát sinh tranh chấp nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất, do đó khi chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì lẽ ra án sơ thẩm phải buộc bị đơn giao đất. Vì vậy cấp phúc thẩm bổ sung buộc bị đơn giao quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án.

[5] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị A phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 2 điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị A và ông Nguyễn Trí N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2020/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc.

Căn cứ Điều 649, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương thị E.

Công nhận ½ khối tài sản sau đây là di sản của ông Lê Văn Vịnh chết để lại: Quyền sử dụng diện tích đất 3.003m^2 tọa lạc tại khóm Vĩnh Chánh 3, phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc theo Giấy CNQSD đất số CH01895 trị giá 82.582.500 đồng.

Giao cho bà Trương Thị E được sử dụng phần đất có diện tích 3.003m^2 tọa lạc tại khóm Vĩnh Chánh 3, phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc theo Giấy CNQSD đất số CH01895, vị trí thửa đất được giới hạn tại các điểm: 16, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 thể hiện tại Bản gốc trích đo hiện trạng do Văn phòng Đăng ký Đất đai - Chi nhánh Châu Đốc lập ngày 10/6/2019.

Buộc bà Lê Thị A có trách nhiệm giao cho bà Trương Thị E 3003m^2 theo Bản trích đo hiện trạng ngày 10/6/2019.

Buộc bà Trương Thị E có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho bà Lê Thị A số tiền 11.797.500 đồng (Mười một triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Trí N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền theo 02 Biên lai (không rõ số do bị đóng dấu bút lục chồng lên) cùi lai số TU/2017 ngày 15/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Châu Đốc (Đã nộp xong).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TP.Châu Đốc;
- TAND. TP.Châu Đốc;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thuận Tùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA